

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		1,263,806,241,328	1,395,536,844,909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76,210,731,580	76,861,563,347
1. Tiền	111		71,855,731,580	76,861,563,347
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,355,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	479,922,474,554	616,043,757,585
1. Phải thu của khách hàng	131		484,629,463,345	612,343,923,254
2. Trả trước cho người bán	132		14,990,717,620	17,413,690,105
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		1,502,289,808	264,864,001
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21,199,996,219)	(13,978,719,775)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	651,725,992,124	679,392,500,320
1. Hàng tồn kho	141		651,725,992,124	679,392,500,320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,947,043,070	23,239,023,657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,213,795,802	1,084,863,841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	-	9,735,555,202
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.5	3,552,463,738	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	51,180,783,530	12,418,604,614
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		420,927,180,103	407,725,626,379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	220		323,866,091,536	312,718,310,737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	260,427,636,308	256,286,140,842
- Nguyên giá	222		578,321,786,723	536,930,700,815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317,894,150,415)	(280,644,559,973)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	47,297,617,854	48,317,443,578
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,943,445,045)	(6,923,619,321)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	16,140,837,374	8,114,726,317
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,151,309,811	8,829,511,611
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	-	

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	10,135,707,611	10,135,707,611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(984,397,800)	(1,306,196,000)
V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	260		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	270		87,909,778,756	86,177,804,031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	87,807,449,949	86,022,616,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	102,328,807	155,187,620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1,684,733,421,431	1,803,262,471,288

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,110,032,675,072	1,260,100,437,697
I. Nợ ngắn hạn	310		1,081,494,411,609	1,217,275,084,255
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	412,360,836,647	448,354,941,220
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	286,450,199,418	328,040,434,391
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	7,136,721,415	9,654,107,135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,489,528,305	14,600,642,919
5. Phải trả công nhân viên	315		39,138,022,888	30,011,818,599
6. Chi phí phải trả	316	V.17	58,570,008,403	63,849,294,563
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	255,997,179,532	312,422,964,430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7,429,642,836	2,704,035,019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,922,272,165	7,636,845,979
II. Nợ dài hạn	330		28,538,263,463	42,825,353,442
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	28,380,689,000	42,825,353,442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	157,574,463	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	337		-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		574,700,746,359	543,162,033,591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	574,700,746,359	543,162,033,591
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288,000,000,000	288,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,234,340,000	43,234,340,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,350,332,821	22,616,955,379
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44,262,954,267	38,529,576,825
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		170,853,119,271	150,781,161,387
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
2. Nguồn kinh phí	432		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.22	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	510		1,684,733,421,431	1,803,262,471,288

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		11,768,796,736	5,822,417,710
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		5,818,411,602	5,818,411,602
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.153.335,73	126.177,51
- EUR		585,48	130,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Lĩnh

Kế toán trưởng



Võ Hữu Luyện

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

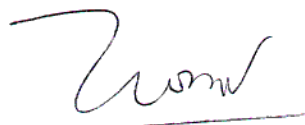
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NN	LŨY KẾ NĂM	QUÝ 4 NT
1	2	3			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,479,355,992,460	5,964,524,136,120	1,146,017,824,150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	112,696,775,872	570,138,677,936	750,327,080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1,366,659,216,588	5,394,385,458,184	1,145,267,497,070
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,222,757,252,099	4,977,549,800,997	990,202,176,746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		143,901,964,489	416,835,657,187	155,065,320,324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,330,496,357	6,459,557,943	535,647,375
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13,638,487,145	56,761,561,762	20,516,501,389
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,949,489,072	32,490,043,971	10,973,296,836
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	39,615,596,450	78,818,099,561	35,020,930,038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	46,806,032,999	125,851,958,678	38,524,630,287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		45,172,344,252	161,863,595,129	61,538,905,985
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2,277,985,348	5,140,616,463	1,724,531,499
12. Chi phí khác	32	VI.10	59,420	493,792,368	310,905,287
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,277,925,928	4,646,824,095	1,413,626,212
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50	VI.11			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		47,450,270,180	166,510,419,224	62,952,532,197
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.12	7,834,591,831	33,718,784,151	14,644,763,237
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.13	244,639,386	210,433,276	1,619,873,517
18. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61-62)	70		39,371,038,963	132,581,201,796	46,687,895,443
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	71				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		39,371,038,963	132,581,201,796	46,687,895,443

Tp Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 02 năm 2015

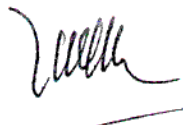
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Hồng Linh



Võ Hữu Luyện



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,437,730,894,434	1,149,611,855,849
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		1,302,301,704,822	1,033,454,968,160
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		39,489,277,763	31,017,981,239
4. Tiền chi trả lãi vay	04		7,516,875,444	9,775,076,275
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		9,629,012,940	12,118,545,539
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		134,720,242,198	205,945,800,098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		109,246,253,347	62,076,387,603
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		104,268,012,316	207,114,697,131
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		13,698,486,216	14,028,081,751
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,080,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		315,661,715	169,239,098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,302,824,501)	(13,858,842,653)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		248,976,371,008	289,807,897,573
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		402,732,004,001	437,489,071,557
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		280,277,950	149,685,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(154,035,910,943)	(147,830,858,984)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(62,070,723,128)	45,424,995,494
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		138,281,454,708	31,436,567,853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		76,210,731,580	76,861,563,347

Lập biểu



Lê Thị Hồng Linh

Kế toán trưởng



Võ Hữu Luyện

Tp Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 02 năm 2015



NGUYỄN LỘC

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2014 của Công ty và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Tổng số các công ty con :

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2014:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

4.1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.3.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài	Không khấu hao	

4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

4.6.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.6.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

4.6.2.1 Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.6.2.2 Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.6.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

4.10.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

4.10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

4.11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu..

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.280.847.314	988.974.246
+ Tiền mặt VND	1.237.456.815	946.182.502
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD	2,029.68 USD # 43.390.499	42.791.744
Tiền gửi ngân hàng	70.574.884.266	75.872.589.101
+ Tiền gửi ngân hàng - VND	24.536.284.118	73.208.600.646
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	46.038.600.148	2.663.988.455
USD	2,152,843.28 USD # 46.023.483.640	2.660.200.443
EUR	585.48 EURO # 15.116.508	3.788.012
Các khoản tương đương tiền	4.355.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (lãi suất 0,57%-1%/năm)	4.355.000.000	-
Cộng	<u>76.210.731.580</u>	<u>76.861.563.347</u>

5.2 Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng - VND	450.139.818.596	494.293.150.744
Phải thu khách hàng - USD	34.489.644.749	118.050.772.510
Cộng	<u>484.629.463.345</u>	<u>612.343.923.254</u>

5.3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước người bán trong nước	7.971.281.124	6.287.562.334
Trả trước người bán nước ngoài	7.019.436.496	11.126.127.771
Cộng	<u>14.990.717.620</u>	<u>17.413.690.105</u>

5.4 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	68.520.991	-
Phải thu cổ tức	0	155.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	32.780.996
Phải thu khác	1.433.768.817	77.083.005
Cộng	<u>1.502.289.808</u>	<u>264.864.001</u>

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(1.416.247.751)	-
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(4.595.502.084)	(10.071.277.418)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(14.087.308.749)	(2.604.622.411)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.100.937.635)	(1.302.819.946)
Cộng	<u>(21.199.996.219)</u>	<u>(13.978.719.775)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2014

5.6 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	150.462.683.371	263.627.359.535
Công cụ dụng cụ	378.219.995	436.762.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.300.015.439	93.322.738.375
Thành phẩm	382.453.109.965	318.765.779.033
Hàng hóa	14.131.963.354	3.239.860.519
Cộng	651.725.992.124	679.392.500.320

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	651.725.992.124	679.392.500.320

5.7 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.213.795.802	1.084.863.841
Thuế GTGT được khấu trừ	3.552.463.738	9.735.555.202
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	68.520.991
Ký quỹ dự thầu	0	1.797.580.715
Ký quỹ mở L/C thanh toán	47.179.150.956	8.835.015.860
Tạm ứng	0	1.712.487.048
Ký quỹ khác	4.001.632.574	5.000.000
Cộng	55.947.043.070	23.239.023.657

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	145.766.213.762	359.558.886.560	3.752.427.206	27.853.173.287	536.930.700.815
Tăng trong năm	9.582.085.847	64.507.054.936	403.264.032	2.329.360.045	76.821.764.860
+ Mua sắm mới	77.000.000	39.769.882.115	303.624.000	1.691.096.045	41.841.602.160
+ Xây dựng cơ bản	761.695.322	-	-	-	761.695.322
+ Điều động nội bộ	8.743.390.525	24.737.172.821	99.640.032	638.264.000	34.218.467.378
+ Góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	8.950.513.816	25.742.261.104	99.640.032	638.264.000	35.430.678.952
+ Thanh lý trong năm	207.123.291	1.005.088.283	-	-	1.212.211.574
+ Điều động nội bộ	8.743.390.525	24.737.172.821	99.640.032	638.264.000	34.218.467.378
+ Khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	146.397.785.793	398.323.680.392	4.056.051.206	29.544.269.332	578.321.786.723

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2014

Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	49.124.283.545	209.803.714.014	2.331.716.304	19.384.846.111	280.644.559.973
Tăng trong năm	8.889.753.053	26.894.580.400	666.160.248	2.135.598.833	38.586.092.534
+ Trích khấu hao	8.889.753.053	26.894.580.400	666.160.248	2.135.598.833	38.586.092.534
+ Điều động nội bộ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.041.846.034	294.656.058	-	-	1.336.502.092
+ Thanh lý trong năm	1.041.846.034	168.702.060	-	-	1.210.548.094
+ Điều động nội bộ	-	-	-	-	-
+ Khác	-	125.953.998	-	-	125.953.998,00
Số cuối kỳ	56.972.190.564	236.403.638.356	2.997.876.552	21.520.444.944	317.894.150.415
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	96.641.930.217	149.755.172.546	1.420.710.903	8.468.327.177	256.286.140.842
Số cuối kỳ	89.425.595.229	161.920.042.036	1.058.174.655	8.023.824.389	260.427.636.308

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	5.798.842.381	1.124.776.940	-	6.923.619.321
Tăng trong năm	-	1.019.825.724	-	-	1.019.825.724
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	6.818.668.105	1.124.776.940	-	7.943.445.045
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	45.192.443.578	-	-	48.317.443.578
Số cuối kỳ	3.125.000.000	44.172.617.854	-	-	47.297.617.854

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(984.397.800)	(1.306.196.000)
Cộng	9.151.309.811	8.829.511.611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	32.555	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ	26.000	260.000.000	26.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.135.707.611		10.135.707.611

5.11 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng(i)	8.324.344.064	8.520.124.376
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi(i)	35.409.259.969	36.425.861.969
Phần mềm Microsoft	98.856.000	-
Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai(i)	38.905.768.252	39.907.633.528
Công cụ dụng cụ	5.069.221.664	1.168.996.538
Cộng	87.807.449.949	86.022.616.411

(i) Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến đầu năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	1.101.264.255	195.780.312	1.297.044.567	8.324.344.064
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	2.861.080.000	851.842.000	3.712.922.000	35.409.259.969
Cadivi - Đồng Nai	40.408.566.166	500.932.638	1.001.865.276	1.502.797.914	38.905.768.252
Cộng	89.152.136.766	4.463.276.893	2.049.487.588	6.512.764.481	82.639.372.285

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2014

5.12 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời gồm:		
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	291.028.007	686.777.660
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	174.102.936	18.620.615
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản cố định		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.026.162	151.091.085
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	38.302.646	4.096.535
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản cố định		
Cộng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	102.328.808	155.187.620
5.13 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	0	75.830.066.385
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM	79.257.999.473	73.897.428.909
Ngân hàng HSBC	9.986.556.490	73.172.961.163
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2	97.457.780.191	107.241.260.639
Ngân hàng Quân đội	54.984.151.929	8.000.000.000
Ngân hàng CTBC	0	-
Ngân hàng TNHH CTBC-CN TPHCM	51.629.491.792	
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM	9.596.601.000	
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	260.255.772	1.025.224.124
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	14.188.000.000	14.188.000.000
Cộng	412.360.836.647	448.354.941.220
5.14 Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán trong nước	192.382.712.915	328.040.434.391
Phải trả người bán nước ngoài	94.067.486.503	-
Cộng	286.450.199.418	328.040.434.391
5.15 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước - VND	7.136.721.415	1.504.182.278
Người mua trả tiền trước - USD	0	8.149.924.857
Cộng	7.136.721.415	9.654.107.135

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2014

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số kỳ năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	90.023.497	
Thuế xuất nhập khẩu	150.639.429	521.806.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.066.559.969	13.098.032.585
Thuế thu nhập cá nhân	1.139.850.432	980.804.096
Thuế nhà thầu	42.454.978	
Cộng	5.489.528.305	14.600.642.919

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	252.426.759.731	306.497.885.700
Kinh phí công đoàn	72.171.460	75.703.000
BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	52.815.000	39.259.542
Các khoản khác	3.445.433.341	5.810.116.188
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.220.404.450	1.577.952.900
- Phải trả lãi vay	756.614.633	2.921.030.583
- Phải trả chi phí đầu tư xây dựng	-	358.472.935
- Các khoản khác	468.414.258	952.659.770
Cộng	255.997.179.532	312.422.964.430

5.18 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a)	0 12,174.00 USD #	256.664.442
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b)	28.380.689.000	42.568.689.000
Cộng	28.380.689.000	42.825.353.442

(b) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2014

5.19 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm trước	249.599.920.000	24.034.300.000	-	-	16.403.910.026	32.316.531.472	75.731.554.182	398.086.215.680
-Tăng vốn trong năm trước	38.400.080.000	19.200.040.000	-	-	-	-	-	57.600.120.000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	126.725.694.223	126.725.694.223
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(51.676.087.018)	(39.249.996.312)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	6.213.045.353	6.213.045.353	(12.426.090.706)	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(24.959.992.000)	(24.959.992.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.426.090.706)	(12.426.090.706)
+ BQL điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.863.913.606)	(1.863.913.606)
Số dư cuối năm trước	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	150.781.161.387	543.162.033.591

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/201

Chỉ tiêu	Vốn góp (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ này								
Số dư đầu năm nay	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	150.781.161.387	543.162.033.59
- Tăng vốn trong kỳ này			-	-	-	-	132.581.201.797	132.581.201.797
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	5.733.377.442	5.733.377.442	(111.844.423.991)	(100.377.669.107)
+ Phân phối cho quỹ CSH					5.733.377.442	5.733.377.442	(11.466.754.884)	
+ Chia cổ tức							(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi							(12.072.320.962)	(12.072.320.962)
+ Thưởng ban điều hành				-			(1.905.348.145)	(1.905.348.145)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(664.819.921)	(664.819.921)
Số dư cuối kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	28.350.332.821	44.262.954.267	170.853.119.272	574.700.746.361

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.380.882.733.425	1.038.906.870.626
Doanh thu bán vật tư	82.395.354.617	90.617.440.037
Doanh thu gia công sản xuất	8.560.687.990	9.402.478.839
Doanh thu dịch vụ	1.678.690.946	644.007.648
Doanh thu khác	5.838.525.482	6.447.027.000
Cộng	1.479.355.992.460	1.146.017.824.150

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chiết khấu thương mại	112.451.603.297	750.327.080,00
Hàng bán bị trả lại	245.172.575	-
Cộng	112.696.775.872	750.327.080

6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm (*)	1.268.185.957.553	1.038.156.543.546
Doanh thu bán vật tư	82.395.354.617	90.617.440.037
Doanh thu gia công sản xuất	8.560.687.990	9.402.478.839
Doanh thu dịch vụ	1.678.690.946	644.007.648
Doanh thu khác	5.838.525.482	6.447.027.000
Cộng	1.366.659.216.588	1.145.267.497.070

6.4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.136.480.144.926	1.049.219.640.111
Giá vốn bán vật tư	75.744.125.761	83.368.044.834
Giá vốn gia công sản xuất	6.564.177.608	6.792.409.954
Giá vốn khác	3.968.803.804	5.887.402.171
Cộng	1.222.757.252.099	1.145.267.497.070

6.5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	302.369.696	175.940.985
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	23.250.000	39.066.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.004.876.661	320.640.390
Cộng	1.330.496.357	535.647.375

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
6.6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	7.949.489.072	10.973.296.836
Chi phí lãi nhận ký quỹ đảm bảo thanh toán	3.687.421.320	6.864.540.182
Chiết khấu thanh toán	1.220.569.479	1.947.448.667
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	994.403.874	691.987.906
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(213.396.600)	39.227.798
Cộng	13.638.487.145	20.516.501.389
6.7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.112.284.237	1.121.320.901
Chi phí vật liệu	67.430.188	39.357.015
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	114.446.758	79.504.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.344.496,90	13.370.004
Chi phí bảo hành	4.683.789.635	1.495.595.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.362.440.020	8.197.089.008
Chi phí bằng tiền khác	14.270.861.115	24.074.693.127
Cộng	39.615.596.450	35.020.930.038
6.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	26.167.749.104	16.128.492.831
Chi phí vật liệu	355.348.029	275.485.832
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	462.035.084	789.512.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.431.677.498	6.469.726.242
Thuế, phí, lệ phí	46.487.400	607.047.523
Chi phí dự phòng	5.385.583.341,00	3.389.788.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.885.766.946	2.929.828.454
Chi phí đại hội cổ đông	507.927.135	659.660.955
Chi phí bằng tiền khác	6.563.458.462	7.275.087.902
Cộng	46.806.032.999	38.524.630.287
6.9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	748.000.000	568.250.000
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	354.199.120	0
Thu nhập khác	1.175.786.228	1.156.281.499
Cộng	2.277.985.348	1.724.531.499
6.10. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Khác	59.420	310.905.287
Cộng	59.420	310.905.287

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.450.270.180	62.952.532.197
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	47.293.330.598	62.952.532.197
Thu nhập miễn thuế		-
Thu nhập tính thuế	47.293.330.598	62.952.532.197
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.834.591.831	14.644.763.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.371.038.963	46.687.895.443
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28.800.000	28.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.367	1.621

7. Công cụ tài chính

7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.210.731.580	76.861.563.347
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.151.309.811	8.829.511.611
Phải thu khách hàng	484.629.463.345	612.343.923.254
Các khoản phải thu khác	57.449.332.878	23.503.887.658
Cộng	627.440.837.614	721.538.885.870
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	286.450.199.418	328.040.434.391
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647	491.180.294.662
Phải trả người lao động	39.138.022.888	30.011.818.599
Chi phí phải trả	58.570.008.403	63.849.294.563
Các khoản phải trả khác	263.426.822.368	315.126.999.449
Cộng	1.088.326.578.724	1.228.208.841.664

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

7.2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM.

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

7.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

7.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	286.450.199.418	-	-	286.450.199.418
Vay và nợ	412.360.836.647	28.380.689.000	-	440.741.525.647
Phải trả cho người lao động	39.138.022.888	-	-	39.138.022.888
Chi phí phải trả	58.570.008.403	-	-	58.570.008.403
Các khoản phải trả khác	263.426.822.368	-	-	263.426.822.368
Cộng	1.059.945.889.724	28.380.689.000	-	1.088.326.578.724
Các khoản phải trả trên 5 năm không có				
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	328.040.434.391	-	-	328.040.434.391
Vay và nợ	448.354.941.220	42.825.353.442	-	491.180.294.662
Phải trả cho người lao động	30.011.818.599	-	-	30.011.818.599
Chi phí phải trả	63.849.294.563	-	-	63.849.294.563
Các khoản phải trả khác	315.126.999.449	-	-	315.126.999.449
Cộng	1.185.383.488.222	42.825.353.442	-	1.228.208.841.664
Các khoản phải trả trên 5 năm không có				

7.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Những thông tin khác

8.1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	09 tháng đầu năm nay	09 tháng đầu năm trước
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	2.745.715.909	3.167.655.898
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị;	486.000.000	636.750.000
	3.231.715.909	3.804.405.898

(**) Trong đó, Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị được chi trong năm 2013 có nguồn kinh phí của năm 2012 là 316.000.000 đ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Có cùng công ty mẹ

Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	năm nay	năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	625.332.742.593	658.277.929.915
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	679.490.999.074	685.156.872.580
	Lãi vay phát sinh trong kỳ;	5.937.500.000	6.650.000.000
	Trả lãi vay;	5.937.500.000	6.650.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng;	287.945.854.486	104.574.928.797
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng;	276.404.999.365	101.312.305.249
	Bán nguyên vật liệu;	158.918.141.669	306.856.076.069
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	156.293.362.473	306.856.076.069
	Đã thu tiền thuế GTGT của tài sản góp vốn;	5.759.143.383	0
	Đã thu khoản chi hộ;	764.392.905	0
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Mua nguyên vật liệu;	1.819.950.000	12.820.555.000
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	1.819.950.000	12.820.555.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu;	207.552.728.033	216.370.889.804
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	212.031.464.848	217.634.733.763

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2014

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán (31/12/2014), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua NVliệu;	67.953.061.064	122.111.317.545
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua NVliệu;	14.803.478.669	3.262.623.548
	Phải thu tiền bán NVliệu;	2.624.779.196	-
	Phải thu tiền thuế GTGT của tài sản góp vốn;		5.759.143.383
	Phải thu khoản chi hộ;		764.392.905
	Ký quỹ gia công sản phẩm ;	20.759.143.383	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua NVliệu;	17.506.022.761	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

tại ngày 31/12/2014

8.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:

Tại ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	75.430.719.530	780.012.050	76.210.731.580
2) Phải thu khách hàng	466.521.695.273	32.911.246.741	499.432.942.014
3) Nguyên vật liệu tồn kho	124.036.190.525	26.426.492.846	150.462.683.371
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.447.579.935	28.852.435.504	104.300.015.439
5) Tài sản cố định hữu hình:	218.537.281.690	42.190.755.884	260.728.037.574
- Nguyên giá	526.912.611.231	51.687.734.706	578.600.345.937
- Hao mòn lũy kế	(308.375.329.541)	(9.496.978.822)	(317.872.308.363)
6) Tài sản cố định vô hình:	47.297.617.854	0	47.297.617.854
- Nguyên giá	55.241.062.899	0	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(7.943.445.045)	0	(7.943.445.045)
7) Tài sản không phân bổ	606.801.161.017	75.551.955.108	682.353.116.125
Tổng cộng Tài sản	1.614.072.245.824	206.712.898.133	1.820.785.143.957
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647		440.741.525.647
2) Nợ phải trả bộ phận	287.134.121.690	21.256.277.812	308.390.399.502
3) Nợ phải trả không phân bổ	382.157.027.735	44.818.101.151	426.975.128.886
Tổng cộng Nợ phải trả	1.110.032.675.072	66.074.378.963	1.176.107.054.035

Tại ngày 01/01/2014

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	61.990.957.474	14.870.605.873	76.861.563.347
2) Phải thu khách hàng	604.526.915.154	11.079.631.648	615.606.546.802
3) Nguyên vật liệu tồn kho	255.649.984.343	7.977.375.192	263.627.359.535
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.915.257.149	8.407.481.226	93.322.738.375
5) Tài sản cố định hữu hình:	210.305.702.852	45.883.114.257	256.188.817.109
- Nguyên giá	487.795.203.085	49.034.256.944	536.829.460.029
- Hao mòn lũy kế	(277.489.500.233)	(3.151.142.687)	(280.640.642.920)

Tại ngày 01/01/2014 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
6) Tài sản cố định vô hình:	48.317.443.578	0	48.317.443.578
- Nguyên giá	55.241.062.899	0	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(6.923.619.321)	0	(6.923.619.321)
7) Tài sản không phân bổ	503.781.195.081	55.640.482.686	559.421.677.767
Tổng cộng Tài sản	1.769.487.455.631	143.858.690.882	1.913.346.146.513
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	491.180.294.662		491.180.294.662
2) Nợ phải trả bộ phận	319.040.937.110	21.916.227.964	340.957.165.074
3) Nợ phải trả không phân bổ	428.162.335.653	9.586.802.144	427.962.977.961
Tổng cộng Nợ phải trả	1.238.383.567.425	31.503.030.108	1.260.100.437.697

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:
năm nay

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.644.775.601.361	716.660.169.924	19.250.840.440	13.698.846.459	5.394.385.458.184
Giá vốn hàng bán	4.258.360.415.083	697.207.382.793	13.396.936.263	8.585.066.858	4.977.549.800.997
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.415.186.278	19.452.787.131	5.853.904.177	5.113.779.601	416.835.657.187

8.2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2014

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

8.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán;

Lãi trước thuế hợp nhất Quý 4 năm 2014 là 47.450.270.180 đồng, so với cùng kỳ năm 2013 là 62.952.532.197 giảm 24,6%, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Giá nguyên liệu chính là đồng giảm nhiều vào cuối quý 3, công ty phải giảm giá bán khoảng 5% từ ngày 03/9/2014 trong khi đó, giá vốn hàng bán trong Quý 4 năm 2014 vẫn bị ảnh hưởng bởi thành phẩm tồn kho cuối Quý 3 năm
2. Thời điểm 31/12/2014, theo quy định của Nhà nước, Công ty hạch toán tăng dự phòng phải thu khó đòi 5,38 tỷ đồng và tăng dự phòng bảo hành 4,725 tỷ đồng so với thời điểm 30/6/2014.

Tuy nhiên, Lãi trước thuế hợp nhất năm 2014 đạt 166,5 tỷ đồng, chỉ giảm 2% so với thực hiện 2013.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC